

**H TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **184/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 29/6/2023

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Văn Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Phạm Văn Ninh.

2. Ông: Trần Duy Viễn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2023/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Ch, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Ông Phạm Xuân Th, sinh năm 1968;

Nơi ĐKKHKT: Xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện tại: Thôn Đ, xã Ch, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà T và ông Th đều đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Xuân Th kết hôn với nhau năm 1991 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thị xã T (nay là phường L, thành phố T), sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, đến năm 2004 vợ chồng chuyển về thôn Đ, xã Ch, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang sinh sống. Cuộc sống chung ban đầu hạnh phúc, đến năm 2007 phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân do ông Th uống rượu nhiều, không chịu lao động, đánh đập vợ con, đập phá tài sản. Khi mâu thuẫn xảy ra vợ chồng đã sống ly

thân nhau từ đó đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Th, mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, trầm trọng đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Xuân Th.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống bà và ông Phạm Xuân Th có 02 con chung là cháu Phạm Văn S, sinh ngày 21/12/1991 và cháu Phạm Lệ G, sinh ngày 21/8/1994, hiện đã trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định, nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* *Bị đơn ông Phạm Xuân Th trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Minh T có đăng ký kết hôn với nhau tại cơ quan có thẩm quyền, nhưng do bảo quản không tốt đã làm mất giấy đăng ký kết hôn. Trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân. Trong cuộc sống không tôn trọng nhau, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ lâu. Nay bà Nguyễn Thị Minh T xin ly hôn với ông, ông cũng nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Minh T.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống ông và bà Nguyễn Thị Minh T có 02 con chung là cháu Phạm Văn S và cháu Phạm Lệ G, hiện đã trưởng thành, phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần, nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

* *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến*:

- *Về tố tụng*: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đối với bị đơn chưa chấp hành việc triệu tập hòa giải của Tòa án.

- *Về nội dung*: Xét thấy không có căn cứ chứng minh bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th có đăng ký kết hôn với nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 53 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th là vợ chồng.

- *Về con chung, tài sản và vay nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th đều đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th xác định kết hôn với nhau năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban xã L, thị xã T (nay là phường L, thành phố T), giấy chứng nhận kết hôn hiện bị mất. Tuy nhiên tại Công văn số 216/UBND - TP ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND phường L, thành phố T xác định: “*Qua kiểm tra hệ thống sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, sổ đăng ký kết hôn từ ngày 14/8/1992 trở về trước không còn lưu trữ được, sổ đăng ký kết hôn từ ngày 15/8/1992 đến nay không có thông tin đăng ký kết hôn của ông Phạm Xuân Th và bà Nguyễn Minh Tô*”

Hội đồng xét xử thấy rằng tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*”. Mặc dù bà T và ông Th đều xác định có đăng ký kết hôn, nhưng không có căn cứ để xác định việc kết hôn giữa bà T và ông Th. Do vậy cần không công nhận bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th cùng xác định có 02 con chung là cháu Phạm Văn S, sinh ngày 21/12/1991 và cháu Phạm Lệ G, sinh ngày 21/8/1994, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về vay nợ chung*: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th cùng xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28; 147; 207; 227; 228; 235; 238; 266; 267; 271; 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 53 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th là vợ chồng.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Minh T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004407, ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Xuân Th không phải chịu án phí.

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Xuân Th được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hay niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Yên Sơn;
- Chi cục T.H.A DS huyện Yên Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Văn Tuyến

